

Số: 29 /GPMT-BQL

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 14 tháng 7 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 09/09/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp (KCN) Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các KCN thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 0607/CNG-KTĐT ngày 06/07/2023 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án CNG VIETNAM, công suất 350.000.000 Sm³/năm” tại KCN Phú Mỹ 1, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án CNG VIETNAM, công suất 350.000.000 Sm³/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại KCN Phú Mỹ 1, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7688618621 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, chứng nhận lần đầu ngày 28/05/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 04/05/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500800828 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 27/06/2022.

1.4. Mã số thuế: 3500800828.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất khí CNG.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Tổng diện tích của dự án: 10.000 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất khí CNG: 350.000.000 Sm³/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần CNG Việt Nam có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 14 tháng 07 năm 2023 đến ngày 13 tháng 07 năm 2033).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. *EM*

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (chủ dự án);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT tỉnh;
- UBND thị xã Phú Mỹ;
- Công ty đầu tư và khai thác hạ tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ 1 (Chủ đầu tư KCN Phú Mỹ 1);
- Lãnh đạo Ban;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, HSMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Trần Hữu Thông

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 29/GPMT-BQL ngày 14 tháng 07 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (Nước thải phát sinh được thu gom xử lý sơ bộ và đầu nối với trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Mỹ 1, không xả trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân (xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn)

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn (xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước thải sinh hoạt (xử lý sơ bộ bởi bể tự hoại) và nước thải nhà ăn (xử lý sơ bộ bởi bể tách dầu mỡ) → đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN Phú Mỹ 1.

Bể tự hoại 03 ngăn: xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt.

+ Số lượng: 01 bể.

+ Thể tích: 18 m³.

Bể tách dầu mỡ: xử lý sơ bộ nước thải từ nhà ăn.

+ Số lượng bể: 01 bể.

+ Thể tích: 5 m³.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục 08 giờ - 24 giờ/24 giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm đối với nước thải theo quy định tại điểm d khoản 1 điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phú Mỹ 1, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Mỹ 1 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 29/GPMT-BQL ngày 14 tháng 07 năm 2023
của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy nén khí safe.
- Nguồn số 02: Khí thải từ máy nén IMW50 (máy nén khí số 4).
- Nguồn số 03: Khí thải từ máy nén IMW50 (máy nén khí số 5).
- Nguồn số 04: Khí thải từ máy nén IMW50 (máy nén khí số 6).
- Nguồn số 05: Khí thải từ máy phát điện 1.133 KVA.
- Nguồn số 06: Khí thải từ máy phát điện 1.375 KVA.
- Nguồn số 07: Khí thải từ máy phát điện 1.650 KVA.
- Nguồn số 08: Khí thải từ máy phát điện 1.875 KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng thải số 01: Tương đương với ống thải số 01 (KT1) của máy nén khí safe (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.171.920; Y: 422.326
- Dòng thải số 02: Tương đương với ống thải số 02 (KT2) của máy nén khí IMW50 (máy nén khí số 4) (nguồn số 02), tọa độ xả khí thải: X: 1.171.925; Y: 422.327
- Dòng thải số 03: Tương đương với ống thải số 03 (KT3) của máy nén khí IMW50 (máy nén khí số 5) (nguồn số 03), tọa độ xả khí thải X: 1.171.951; Y: 422.381
- Dòng thải số 04: Tương đương với ống thải số 04 (KT4) của máy nén khí IMW50 (máy nén khí số 6) (nguồn số 04), tọa độ xả khí thải X: 1.171.942; Y: 422.328
- Dòng thải số 05: Tương đương với ống thải số 05 (KT5) của máy phát điện 1.133 KVA (nguồn số 05), có tọa độ xả khí thải X: 1.171.861; Y: 422.217
- Dòng thải số 06: Tương đương với ống thải số 06 (KT6) của máy phát điện 1.133 KVA (nguồn số 05), có tọa độ xả khí thải X: 1.171.851; Y: 422.361
- Dòng thải số 07: Tương đương với ống thải số 07 (KT7) của máy phát điện 1.375 KVA (nguồn số 06), có tọa độ xả khí thải X: 1.171.828; Y: 422.377
- Dòng thải số 08: Tương đương với ống thải số 08 (KT8) của máy phát điện 1.375 KVA (nguồn số 06), có tọa độ xả khí thải X: 1.171.841; Y: 422.208
- Dòng thải số 09: Tương đương với ống thải số 09 (KT9) của máy phát điện 1.650 KVA (nguồn số 07), có tọa độ xả khí thải X: 1.171.935; Y: 422.328
- Dòng thải số 10: Tương đương với ống thải số 10 (KT10) của máy phát điện 1.875 KVA (nguồn số 08), có tọa độ xả khí thải X: 1.171.911; Y: 422.282

(Tọa độ VN 2000, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải của Công ty trong Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $2.650 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.420 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.465 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.472 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.590 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.590 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.728 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.728 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.137 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $2.856 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 08 giờ - 24 giờ/24 giờ (riêng nguồn số 05, 06, 07, 08 xả thải khi Dự án mất điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải

Bảo đảm đáp ứng yêu cầu và bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp=0,9; Kv=1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, số 02, số 03, số 04			Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-		
2	CO	mg/Nm^3	900		
3	NO _x	mg/Nm^3	765		
II	Dòng khí thải số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10				
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-		
2	SO ₂	mg/Nm^3	450		
3	NO ₂	mg/Nm^3	765		
4	CO	mg/Nm^3	900		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy nén khí safe được thu gom xả trực tiếp ra môi trường không khí (tương đương dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Khí thải từ máy nén IMW50 (máy nén khí số 4) được thu gom xả trực tiếp ra môi trường không khí (tương đương dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Khí thải từ máy nén IMW50 (máy nén khí số 5) được thu gom xả trực tiếp ra môi trường không khí (tương đương dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 04: Khí thải từ máy nén IMW50 (máy nén khí số 6) được thu gom xả trực tiếp ra môi trường không khí (tương đương dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 05: Khí thải từ máy phát điện 1133 KVA được thu gom xả trực tiếp ra môi trường không khí (tương đương dòng khí thải số 05, số 06).

- Nguồn số 06: Khí thải từ máy phát điện 1375 KVA được thu gom xả trực tiếp ra môi trường không khí (tương đương dòng khí thải số 07, số 08).

- Nguồn số 07: Khí thải từ máy phát điện 1650 KVA được thu gom xả trực tiếp ra môi trường không khí (tương đương dòng khí thải số 09).

- Nguồn số 08: Khí thải từ máy phát điện 1875 KVA được thu gom xả trực tiếp ra môi trường không khí (tương đương dòng khí thải số 10).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống thu gom, thoát khí (nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03, nguồn số 04, nguồn số 07, nguồn số 08)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → 01 ống thoát khí → môi trường không khí.

- Công suất thiết kế:

+ Nguồn số 01: 2.650 m³/giờ.

+ Nguồn số 02: 1.420 m³/giờ.

+ Nguồn số 03: 1.465 m³/giờ.

+ Nguồn số 04: 1.472 m³/giờ.

+ Nguồn số 07: 4.137 m³/giờ.

+ Nguồn số 08: 2.856 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống thu gom, thoát khí (nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → 02 ống thoát khí → môi trường không khí.

- Công suất thiết kế:

+ Nguồn số 05: 1.590 m³/giờ/1 ống thoát khí.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.3. Hệ thống thu gom, thoát khí (nguồn số 06)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → 02 ống thoát khí → môi trường không khí.

- Công suất thiết kế:

+ Nguồn số 06: 1.728 m³/giờ/1 ống thoát khí.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng khắc phục sự cố xảy ra.

- Khi ống thoát khí gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 của 2.2 phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm đối với khí thải theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI
TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 29/GPMT-BQL ngày 14 tháng 07 năm 2023
của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực trạm nạp 250 barg (khu vực 1).
- Nguồn số 02: Khu vực trạm nạp 250 barg (khu vực 2).
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy nén khí 200 (máy 1).
- Nguồn số 04: Khu vực đặt máy nén khí 200 (máy 2).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ X = 1.171.822; Y = 422.267
- Nguồn số 02: tọa độ X = 1.171.921; Y = 422.381
- Nguồn số 03: tọa độ X = 1.171.828; Y = 422.316
- Nguồn số 04: tọa độ X = 1.171.871; Y = 422.228

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì, kiểm tra độ mòn chi tiết, định kỳ tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của máy móc khi lắp đặt.

- Làm việc theo chế độ ca kíp, tránh để người làm việc tiếp xúc quá thời gian quy định trong độ ồn cao.

- Trang bị trang thiết bị bảo hộ, chống ồn cá nhân cho công nhân;

- Trồng nhiều cây xanh quanh hàng rào nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được kiểm soát, giảm thiểu bảo đảm các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung tại các quy định liên quan (nếu có).

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 29/GPMT-BQL ngày 14 tháng 07 năm 2023
của Ban Quản lý các KCN)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
01	Hộp mực in thải	08 02 04	38
02	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	25
03	Dung dịch tẩy gỉ WD40 thải	16 01 10	160
04	Bình ắc quy thải	16 01 12	10
05	Dầu nhớt thải	17 02 03	8.000
06	Bao bì mềm thải	18 01 01	2.000
07	Bao bì kim loại thải	18 01 02	160
08	Bao bì mềm thải bằng nhựa (Hộp mở, thùng mở)	18 01 03	85
09	Chất hấp phụ; vật liệu lọc thải (lã lọc thô, lã lọc tinh, Finter inlet (lọc gió máy nén khí)), giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	18 02 01	2.126
Tổng cộng			12.604

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Mã chất thải	Đơn vị	Khối lượng (năm)
1	Các loại bao bì sau khi sử dụng	kg	200
2	Các loại thùng gỗ sau khi sử dụng	kg	180
3	Các loại vật liệu tổng hợp sau khi sử dụng	kg	350
Tổng cộng		kg	730

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	61.250
Tổng khối lượng		61.250

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng, phuy thép, can nhựa

Thùng nhựa có nắp đậy

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa chất thải nguy hại có tường gạch và mái che bằng tôn, nền bê tông và có gờ chống tràn ngăn nước thải tràn ra ngoài. Có rãnh thu gom nước chảy tràn khi có sự cố. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã CTNH, có trang bị giẻ lau, thiết bị bình PCCC đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng nhựa có nắp đậy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng nhựa có nắp đậy.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường

Không có

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 29/GPMT-BQL ngày 14 tháng 07 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, lưu giữ và chuyển giao các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, sử dụng và quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Bảo vệ môi trường./.